

DANH MỤC CỔ PHIẾU KÝ QUỸ (MARGIN)

Ngày hiệu lực: 30/08/2019

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
1	AAA	50%	HSX
2	ABT	50%	HSX
3	ACC	40%	HSX
4	ACL	30%	HSX
5	ADS	45%	HSX
6	AGM	30%	HSX
7	ANV	40%	HSX
8	APG	30%	HSX
9	ASM	40%	HSX
10	ASP	35%	HSX
11	BBC	40%	HSX
12	BCE	40%	HSX
13	BFC	50%	HSX
14	BIC	45%	HSX
15	BID	50%	HSX
16	BMC	35%	HSX
17	BMI	40%	HSX
18	BMP	50%	HSX
19	BRC	35%	HSX
20	BSI	50%	HSX
21	BTT	40%	HSX
22	BVH	50%	HSX
23	BWE	30%	HSX
24	C32	50%	HSX
25	CAV	45%	HSX
26	CCI	30%	HSX
27	CCL	40%	HSX
28	CDC	30%	HSX
29	CEE	30%	HSX
30	CII	50%	HSX
31	CLC	40%	HSX
32	CLL	50%	HSX
33	CMG	40%	HSX
34	CMV	30%	HSX
35	CNG	50%	HSX
36	COM	40%	HSX
37	CRC	20%	HSX
38	CRE	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
39	CSM	50%	HSX
40	CSV	50%	HSX
41	CTD	40%	HSX
42	CTF	30%	HSX
43	CTG	50%	HSX
44	CTI	40%	HSX
45	CTS	50%	HSX
46	CVT	40%	HSX
47	D2D	50%	HSX
48	DAT	30%	HSX
49	DCM	50%	HSX
50	DGW	50%	HSX
51	DHA	50%	HSX
52	DHC	45%	HSX
53	DHG	50%	HSX
54	DHM	30%	HSX
55	DIC	40%	HSX
56	DIG	50%	HSX
57	DLG	30%	HSX
58	DMC	50%	HSX
59	DPG	20%	HSX
60	DPM	50%	HSX
61	DPR	40%	HSX
62	DRC	50%	HSX
63	DRH	30%	HSX
64	DRL	30%	HSX
65	DSN	50%	HSX
66	DTT	30%	HSX
67	DVP	50%	HSX
68	DXG	50%	HSX
69	EMC	30%	HSX
70	EVE	40%	HSX
71	EVG	50%	HSX
72	FCM	40%	HSX
73	FCN	50%	HSX
74	FIT	50%	HSX
75	FLC	50%	HSX
76	FMC	40%	HSX
77	FPT	50%	HSX
78	FTS	50%	HSX
79	GAS	50%	HSX
80	GDT	40%	HSX
81	GEX	50%	HSX
82	GMC	50%	HSX
83	GMD	50%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
84	GSP	40%	HSX
85	GTA	35%	HSX
86	GTN	45%	HSX
87	HAH	50%	HSX
88	HAP	40%	HSX
89	HAR	40%	HSX
90	HAX	35%	HSX
91	HBC	50%	HSX
92	HCD	50%	HSX
93	HCM	50%	HSX
94	HDB	50%	HSX
95	HDC	40%	HSX
96	HHS	50%	HSX
97	HII	50%	HSX
98	HMC	30%	HSX
99	HOT	30%	HSX
100	HPG	50%	HSX
101	HQC	50%	HSX
102	HRC	35%	HSX
103	HSG	50%	HSX
104	HSL	20%	HSX
105	HT1	40%	HSX
106	HTI	40%	HSX
107	HTL	40%	HSX
108	HTV	45%	HSX
109	HU1	50%	HSX
110	HU3	50%	HSX
111	IBC	30%	HSX
112	IDI	40%	HSX
113	IJC	50%	HSX
114	IMP	50%	HSX
115	ITA	50%	HSX
116	ITD	40%	HSX
117	KBC	50%	HSX
118	KDH	40%	HSX
119	KMR	50%	HSX
120	KSB	45%	HSX
121	L10	40%	HSX
122	LBM	40%	HSX
123	LCG	45%	HSX
124	LDG	50%	HSX
125	LGC	40%	HSX
126	LGL	40%	HSX
127	LHG	45%	HSX
128	LIX	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
129	LM8	40%	HSX
130	MBB	50%	HSX
131	MDG	35%	HSX
132	MHC	40%	HSX
133	MSN	50%	HSX
134	MWG	50%	HSX
135	NAF	40%	HSX
136	NBB	40%	HSX
137	NKG	50%	HSX
138	NLG	50%	HSX
139	NNC	50%	HSX
140	NSC	50%	HSX
141	NT2	50%	HSX
142	NTL	50%	HSX
143	NVL	50%	HSX
144	OPC	50%	HSX
145	PAC	50%	HSX
146	PAN	50%	HSX
147	PC1	45%	HSX
148	PDN	45%	HSX
149	PDR	40%	HSX
150	PET	50%	HSX
151	PGC	50%	HSX
152	PGD	50%	HSX
153	PGI	45%	HSX
154	PHR	50%	HSX
155	PJT	40%	HSX
156	PLX	50%	HSX
157	PME	50%	HSX
158	PNJ	50%	HSX
159	PPC	50%	HSX
160	PTB	45%	HSX
161	PVT	50%	HSX
162	RAL	50%	HSX
163	REE	50%	HSX
164	ROS	25%	HSX
165	S4A	50%	HSX
166	SAB	50%	HSX
167	SAM	50%	HSX
168	SBA	40%	HSX
169	SBT	50%	HSX
170	SC5	40%	HSX
171	SCR	50%	HSX
172	SFG	45%	HSX
173	SFI	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
174	SHA	40%	HSX
175	SHI	40%	HSX
176	SHP	35%	HSX
177	SJD	40%	HSX
178	SJF	50%	HSX
179	SJS	40%	HSX
180	SMA	30%	HSX
181	SMC	40%	HSX
182	SPM	30%	HSX
183	SRC	45%	HSX
184	SSC	35%	HSX
185	SSI	50%	HSX
186	ST8	30%	HSX
187	STB	50%	HSX
188	STG	35%	HSX
189	STK	30%	HSX
190	SVC	40%	HSX
191	SVI	35%	HSX
192	SVT	30%	HSX
193	SZL	45%	HSX
194	TAC	40%	HSX
195	TBC	30%	HSX
196	TCB	30%	HSX
197	TCD	30%	HSX
198	TCH	50%	HSX
199	TCL	50%	HSX
200	TCM	50%	HSX
201	TCO	30%	HSX
202	TCT	45%	HSX
203	TDG	50%	HSX
204	TDH	50%	HSX
205	TDW	35%	HSX
206	TEG	40%	HSX
207	THG	45%	HSX
208	THI	50%	HSX
209	TIP	40%	HSX
210	TIX	35%	HSX
211	TLD	30%	HSX
212	TLG	45%	HSX
213	TLH	45%	HSX
214	TMP	40%	HSX
215	TMS	40%	HSX
216	TNA	45%	HSX
217	TNC	40%	HSX
218	TNI	30%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
219	TPB	50%	HSX
220	TPC	35%	HSX
221	TRA	50%	HSX
222	TRC	40%	HSX
223	TTB	40%	HSX
224	TV2	45%	HSX
225	TVS	50%	HSX
226	TYA	30%	HSX
227	UIC	45%	HSX
228	VAF	35%	HSX
229	VCB	50%	HSX
230	VCF	40%	HSX
231	VCI	50%	HSX
232	VDS	50%	HSX
233	VFG	45%	HSX
234	VGC	50%	HSX
235	VHC	50%	HSX
236	VHM	50%	HSX
237	VIC	50%	HSX
238	VID	50%	HSX
239	VIP	50%	HSX
240	VJC	50%	HSX
241	VMD	45%	HSX
242	VND	50%	HSX
243	VNE	50%	HSX
244	VNG	35%	HSX
245	VNM	50%	HSX
246	VNS	45%	HSX
247	VPB	50%	HSX
248	VPG	20%	HSX
249	VPH	45%	HSX
250	VPI	30%	HSX
251	VPS	45%	HSX
252	VRC	40%	HSX
253	VRE	50%	HSX
254	VSC	50%	HSX
255	VSI	35%	HSX
256	VTB	40%	HSX
257	VTO	45%	HSX
258	ACB	50%	HNX
259	ADC	30%	HNX
260	ALT	30%	HNX
261	AME	30%	HNX
262	ARM	30%	HNX
263	BAX	50%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
264	BBS	30%	HNX
265	BDB	20%	HNX
266	BPC	50%	HNX
267	BSC	25%	HNX
268	BST	20%	HNX
269	BTS	40%	HNX
270	BVS	50%	HNX
271	BXH	25%	HNX
272	C69	50%	HNX
273	CAP	40%	HNX
274	CEO	50%	HNX
275	CIA	30%	HNX
276	CLH	40%	HNX
277	CLM	30%	HNX
278	CPC	40%	HNX
279	CSC	50%	HNX
280	CTB	20%	HNX
281	CTT	50%	HNX
282	CX8	20%	HNX
283	D11	30%	HNX
284	DAD	50%	HNX
285	DAE	40%	HNX
286	DBT	40%	HNX
287	DC4	30%	HNX
288	DGC	50%	HNX
289	DHP	40%	HNX
290	DHT	45%	HNX
291	DID	30%	HNX
292	DNC	40%	HNX
293	DNP	35%	HNX
294	DPC	30%	HNX
295	DS3	20%	HNX
296	DXP	40%	HNX
297	EBS	40%	HNX
298	ECI	30%	HNX
299	GLT	50%	HNX
300	GMX	30%	HNX
301	HAD	40%	HNX
302	HBS	30%	HNX
303	HCC	30%	HNX
304	HDA	50%	HNX
305	HEV	30%	HNX
306	HHC	50%	HNX
307	HHG	30%	HNX
308	HJS	40%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
309	HLC	30%	HNX
310	HLD	45%	HNX
311	HMH	50%	HNX
312	HOM	40%	HNX
313	HST	30%	HNX
314	HTC	35%	HNX
315	HTP	40%	HNX
316	HUT	50%	HNX
317	IDV	50%	HNX
318	INC	30%	HNX
319	INN	40%	HNX
320	ITQ	35%	HNX
321	KLF	50%	HNX
322	KMT	35%	HNX
323	KST	40%	HNX
324	KTS	40%	HNX
325	KVC	35%	HNX
326	L14	40%	HNX
327	L18	40%	HNX
328	L62	35%	HNX
329	LAS	50%	HNX
330	LBE	30%	HNX
331	LCD	30%	HNX
332	LHC	45%	HNX
333	LIG	35%	HNX
334	MAC	40%	HNX
335	MAS	50%	HNX
336	MBG	50%	HNX
337	MBS	50%	HNX
338	MCC	35%	HNX
339	MCF	40%	HNX
340	MCO	30%	HNX
341	MDC	35%	HNX
342	MST	35%	HNX
343	NAG	40%	HNX
344	NBC	35%	HNX
345	NBP	30%	HNX
346	NDN	50%	HNX
347	NET	50%	HNX
348	NFC	40%	HNX
349	NHA	50%	HNX
350	NHC	35%	HNX
351	NSH	30%	HNX
352	NTP	50%	HNX
353	NVB	50%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
354	ONE	50%	HNX
355	PBP	50%	HNX
356	PCE	35%	HNX
357	PDB	40%	HNX
358	PGS	50%	HNX
359	PIC	50%	HNX
360	PJC	40%	HNX
361	PLC	50%	HNX
362	PMB	35%	HNX
363	PMC	50%	HNX
364	PMS	35%	HNX
365	POT	30%	HNX
366	PPP	30%	HNX
367	PPS	30%	HNX
368	PPY	30%	HNX
369	PSC	30%	HNX
370	PSD	35%	HNX
371	PSE	30%	HNX
372	PSW	30%	HNX
373	PTI	40%	HNX
374	PTS	40%	HNX
375	PVG	50%	HNX
376	PVI	50%	HNX
377	PVS	50%	HNX
378	QTC	35%	HNX
379	RCL	45%	HNX
380	S55	35%	HNX
381	SAF	40%	HNX
382	SCI	30%	HNX
383	SD4	40%	HNX
384	SD5	40%	HNX
385	SD9	45%	HNX
386	SDC	30%	HNX
387	SDG	35%	HNX
388	SDN	35%	HNX
389	SDT	45%	HNX
390	SEB	35%	HNX
391	SED	50%	HNX
392	SFN	30%	HNX
393	SGC	30%	HNX
394	SGD	30%	HNX
395	SGH	30%	HNX
396	SHB	50%	HNX
397	SHN	40%	HNX
398	SHS	50%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
399	SJ1	30%	HNX
400	SJE	50%	HNX
401	SLS	30%	HNX
402	SMN	30%	HNX
403	STC	30%	HNX
404	TA9	35%	HNX
405	TBX	30%	HNX
406	TC6	35%	HNX
407	TCS	30%	HNX
408	TDN	30%	HNX
409	TET	50%	HNX
410	THS	30%	HNX
411	THT	30%	HNX
412	TIG	35%	HNX
413	TKU	35%	HNX
414	TMC	35%	HNX
415	TMX	30%	HNX
416	TNG	45%	HNX
417	TSB	35%	HNX
418	TTC	35%	HNX
419	TTH	40%	HNX
420	TTT	50%	HNX
421	TV3	35%	HNX
422	TV4	35%	HNX
423	TVC	35%	HNX
424	TVD	30%	HNX
425	VBC	40%	HNX
426	VC1	35%	HNX
427	VC3	40%	HNX
428	VC6	30%	HNX
429	VC7	35%	HNX
430	VCC	35%	HNX
431	VCG	50%	HNX
432	VCM	35%	HNX
433	VCS	45%	HNX
434	VDL	35%	HNX
435	VE3	30%	HNX
436	VE4	30%	HNX
437	VGS	50%	HNX
438	VHL	45%	HNX
439	VIT	45%	HNX
440	VIX	45%	HNX
441	VMC	35%	HNX
442	VMS	35%	HNX
443	VNC	45%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
444	VNR	50%	HNX
445	VNT	40%	HNX
446	VSA	45%	HNX
447	VTV	45%	HNX
448	WCS	40%	HNX

QUY ĐỊNH VỀ GIAO DỊCH KÝ QUỸ

Ngày áp dụng: Từ 03/11/2017

STT	Chỉ tiêu	Quy định tại HFT
Khoản vay và lãi suất		
1	Thời hạn khoản vay	Tối đa 90 ngày
2	Gia hạn khoản vay	Tối đa 01 lần
3	Lãi suất cho vay	9%/năm hay 0.025%/ngày
Tài sản đảm bảo		
4	Danh mục tài sản đảm bảo	Tiền mặt, Tiền bán chờ về
		Chứng khoán ký quỹ trên tài khoản và chờ về
5	Giá trị định giá quyền, cổ tức, cổ phiếu thường	Bằng 0
Các tỷ lệ quản trị rủi ro		
6	Tỷ lệ ký quỹ ban đầu	Tối thiểu 50%
7	Tỷ lệ ký quỹ duy trì	40%
8	Tỷ lệ cảnh báo	35%
9	Tỷ lệ giải chấp	30%
Rút tiền trên tài khoản ký quỹ		
10	Tỷ lệ ký quỹ khi rút tiền	Đảm bảo tỷ lệ ký quỹ ban đầu

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
HFT
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



Hoàng Như Hải